

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.927.286.540	12.960.630.658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.774.919.107	2.072.886.096
1. Tiền	111	V.01	1.774.919.107	2.072.886.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.061.825.567	8.087.608.449
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	7.680.599.967	7.728.608.449
2. Trả trước cho người bán	132		54.000.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	327.225.600	359.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.090.541.866	1.924.136.113
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.090.541.866	1.924.136.113
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	876.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	876.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		372.165.780.033	391.258.779.351
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		365.898.351.508	385.213.644.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	346.724.237.935	365.574.704.103
- Nguyên giá	222		463.972.820.519	463.972.820.519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(117.248.582.584)	(98.398.116.416)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	19.174.113.573	19.638.940.569
- Nguyên giá	228		21.818.442.843	21.818.442.843
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.644.329.270)	(2.179.502.274)



III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240			-
1. Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			-
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		6.267.428.525	6.045.134.679
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	6.267.428.525	6.045.134.679
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		384.093.066.573	404.219.410.009
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		210.770.146.251	232.074.628.609
I. Nợ ngắn hạn	310		70.319.763.868	67.291.263.434
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	188.343.810	357.750.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	2.392.559.656	2.299.378.522
4. Phải trả người lao động	314		681.676.030	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	1.625.334.045	1.495.705.509
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.169.130.800	572.052.400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	64.261.494.527	62.566.377.003
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.13	1.225.000	-
13. Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại T/phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		140.450.382.383	164.783.365.175
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	140.450.382.383	164.783.365.175
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		173.322.920.322	172.144.781.400
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	173.322.920.322	172.144.781.400
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn chủ sở hữu	41111		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41112		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	41113		-	-

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.070.781.400	3.707.230.266
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.252.138.922	18.437.551.134
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	4211		-	13.500.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	4212		18.252.138.922	4.937.551.134
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		384.093.066.573	404.219.410.009

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lãnh đạo Công ty

Nga

Đinh Thùy Lâm



Trịnh Thị Nga

Đinh Thùy Lâm

Phạm Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	20.522.425.812	17.319.308.524	71.497.768.393	65.320.188.125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01-02)	10		20.522.425.812	17.319.308.524	71.497.768.393	65.320.188.125
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	7.707.746.208	6.924.780.936	29.686.956.170	29.441.347.194
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		12.814.679.604	10.394.527.588	41.810.812.223	35.878.840.931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	7.879.362	405.609	48.990.435	3.871.304
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4.257.762.303	5.152.197.822	17.361.261.264	25.280.064.535
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		4.257.762.303	5.152.197.822	17.361.261.264	25.280.064.535
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	1.196.318.591	1.424.981.485	5.466.624.772	5.006.148.893
10. LN thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		7.368.478.072	3.817.753.890	19.031.916.622	5.596.498.807
11. Thu nhập khác	31	VI.06	220.629.275	233.477.739	310.629.275	497.273.154
12. Chi phí khác	32		352.464.188	160.262.502	536.485.514	330.461.911
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(131.834.913)	73.215.237	(225.856.239)	166.811.243
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.236.643.159	3.890.969.127	18.806.060.383	5.763.310.050
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			206.867.108	553.921.461	825.758.916
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.236.643.159	3.684.102.019	18.252.138.922	4.937.551.134
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nga

Trịnh Thị Nga

(Signature)
Đinh Thủy Lâm



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	2	3	4
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.806.060.383	5.763.310.050
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao	02	19.240.304.473	19.378.107.416
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ CLTG đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.990.435)	(3.871.304)
- Chi phí lãi vay	06	17.361.261.264	25.280.064.535
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55.358.635.685	50.417.610.697
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	79.782.882	2.285.783.583
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(166.405.753)	(454.495.828)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.549.995.365	(917.242.860)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	129.628.536	(48.132.950)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.343.711.182)	(24.130.297.968)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(825.758.916)	(1.349.179.398)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(928.553.126)	(1.292.465.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.853.613.491	24.511.579.777
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(39.843.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ dụng cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.990.435	3.871.304
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30	48.990.435	(35.972.332)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.949.889.157	37.465.133.981
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.495.319.542)	(59.729.949.457)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.655.140.530)	(732.375.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.200.570.915)	(22.997.190.476)
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(297.966.989)	1.478.416.969
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.072.886.096	594.469.127
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1.774.919.107	2.072.886.096

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nga

Trịnh Thị Nga

Kế toán trưởng

Lâm

Đình Thùy Lâm



Lãnh đạo Công ty

Phạm Quang Minh
Phạm Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn điều lệ 150.000.000 VNĐ tương đương 15.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng

2- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện

3- Ngành nghề kinh doanh

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND) hạch toán theo phương pháp giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND).

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

b) Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

c) Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:



- a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- b) Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp tính theo giá đích danh.
- c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho, theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho".

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- a) Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ của Công ty được hạch toán theo Nguyên giá, Hao mòn và Giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác (nếu có)
- b) Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu tài chính được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức/ lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả:

- Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người bán dựa vào hợp đồng kinh tế, Hóa đơn bán hàng của bên bán.

b) Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng dở dang:

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn chứng từ hợp pháp.

c) Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn dưới 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

d) Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

e) Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT): Công ty áp dụng việc kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế TNDN
- Thuế khác: Các loại thuế, phí khác thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	340.349.628	133.425.893
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.434.569.479	1.939.460.203
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.774.919.107	2.072.886.096
02- Phải thu khách hàng		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.657.919.967	7.673.528.449
<i>Tổng công ty điện lực miền Bắc</i>	7.638.085.969	7.649.348.348
<i>Công ty điện lực Thanh Hoá - Điện lực Thường Xuân</i>	19.833.998	24.180.101
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	22.680.000	55.080.000
<i>Công ty CP Thủy điện Bái Thượng</i>		9.720.000
<i>Công ty CP Thủy điện Nậm La</i>	22.680.000	45.360.000
Cộng	7.680.599.967	7.728.608.449
03- Trả trước người bán ngắn hạn		
- Trả trước cho người bán		
<i>Công ty Thiên Phú-Tạm ứng lập BC đề xuất cấp GPMT</i>	54.000.000	-
Cộng	54.000.000	-
04- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	2.042.409.265	1.881.203.113
- Công cụ, dụng cụ	48.132.601	42.933.000
Cộng	2.090.541.866	1.924.136.113
05- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí dịch vụ triển khai phần mềm SAP	-	876.000.000
Cộng	-	876.000.000

05- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NG TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	39.843.636	-	463.972.820.519
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	39.843.636	-	463.972.820.519
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu kỳ	39.907.248.316	57.364.930.931	1.124.830.401	1.106.768	-	98.398.116.416
Tăng trong kỳ	7.654.889.368	11.107.306.897	74.988.691	13.281.212	-	18.850.466.168
- Khấu hao trong kỳ	7.654.889.368	11.107.306.897	74.988.691	13.281.212	-	18.850.466.168
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	47.562.137.684	68.472.237.828	1.199.819.091	14.387.980	-	117.248.582.583
GTCL của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu kỳ	211.001.963.148	154.459.015.397	74.988.690	38.736.868	-	365.574.704.103
Tại ngày cuối kỳ	203.347.073.780	143.351.708.500	-	25.455.656	-	346.724.237.935

06- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	TSCĐ vô hình	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	21.818.442.843	21.818.442.843
Số tăng trong năm		
- Mua trong năm		
- Tăng khác		
Số giảm trong năm		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	21.818.442.843	21.818.442.843
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.179.502.274	1.714.675.278
Số tăng trong năm	464.826.996	464.826.996
- Khấu hao trong năm	464.826.996	464.826.996
- Tăng khác		
Số giảm trong năm		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	2.644.329.270	2.179.502.274
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	19.638.940.569	20.103.767.565
- Tại ngày cuối kỳ	19.174.113.573	19.638.940.569
07- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, thuê đất	4.502.534.326	4.613.252.384
Các khoản khác	1.764.894.199	1.431.882.295
Cộng	6.267.428.525	6.045.134.679

08- Phải trả người bán

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

	Giá trị/Khả năng trả nợ	Giá trị/Khả năng trả nợ
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	39.506.310	216.000.000
+ Công ty FPT		216.000.000
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	39.506.310	
- Phải trả người bán là các bên liên quan	148.837.500	141.750.000
+ Công ty CP Cơ điện VCP	148.837.500	141.750.000
Cộng	188.343.810	357.750.000

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	563.554.364	550.523.904
- Thuế TNCN	193.951.626	6.317.021
- Thuế TNDN	553.921.461	825.758.916
- Thuế tài nguyên nước	392.864.153	392.045.993
- Phí môi trường rừng	688.268.052	524.732.688
Cộng	2.392.559.656	2.299.378.522

10- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí lãi tiền vay	860.591.765	912.669.189
- Chi phí thuê đường dây	764.742.280	583.036.320
Cộng	1.625.334.045	1.495.705.509

11- Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	92.198.200	93.182.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.076.932.600	478.870.000
+ Cổ tức phải trả năm 2019,2020,2021,2023	1.076.932.600	478.870.000
Cộng	1.169.130.800	572.052.400

12- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị/Khả năng trả nợ	Giá trị/Khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	39.928.511.735	1.564.168.273
- Vay dài hạn đến hạn trả	24.332.982.792	61.002.208.730
Cộng	64.261.494.527	62.566.377.003

13- Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ phúc lợi	1.225.000	-

14- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị/Khả năng trả nợ	Giá trị/Khả năng trả nợ
Vay dài hạn	140.450.382.383	164.783.365.175
- Vay ngân hàng SHB - chi nhánh Thăng Long	140.450.382.383	164.783.365.175

15- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	3.707.230.266	18.437.551.134	172.144.781.400
Lãi trong kỳ này			18.252.138.922	18.252.138.922
Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.363.551.134	(18.437.551.134)	(17.074.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2022,2023			(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển		1.363.551.134	(1.363.551.134)	-
- Trích quỹ phúc lợi			(250.000.000)	(250.000.000)
- Chi thù lao HĐQT, BKS 2023			(324.000.000)	(324.000.000)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	5.070.781.400	18.252.138.922	173.322.920.322

* Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ/XM-DHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2023, Công ty phân phối Lợi nhuận năm 2022 như sau:

Số phân phối theo Nghị quyết	Số thực tế phân phối	Chênh lệch (**)
------------------------------	----------------------	-----------------

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	3.707.230.266	3.707.230.266	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	250.000.000	250.000.000	-
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2022	336.000.000	336.000.000	-
- Thương Hội đồng Quản trị, Ban điều hành	672.833.335	672.833.335	-
- Chi trả cổ tức bằng tiền	13.500.000.000	13.500.000.000	-
	18.466.063.601	18.466.063.601	-

* Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ/XM-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024, Công ty phân phối Lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết	Số thực tế phân phối	Chênh lệch (**)
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	1.363.551.134	1.363.551.134	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	250.000.000	250.000.000	-
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2023	324.000.000	324.000.000	-
- Chi trả cổ tức bằng tiền	3.000.000.000	3.000.000.000	-
	4.937.551.134	4.937.551.134	-

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ
- Vốn góp của Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	76.500.000.000	51,00%
- Vốn góp của Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	25.900.000.000	17,27%
- Vốn góp của cá nhân	47.600.000.000	31,73%
Cộng	150.000.000.000	100,00%

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu thủy điện	20.491.175.445	17.292.471.020
- Doanh thu điện mặt trời	31.250.367	26.837.504
Cộng	20.522.425.812	17.319.308.524

02- Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn thủy điện	7.662.194.958	6.879.229.686
- Giá vốn điện mặt trời	45.551.250	45.551.250
Cộng	7.707.746.208	6.924.780.936

03- Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.879.362	405.609
Cộng	7.879.362	405.609

04- Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	4.257.762.303	5.152.197.822

05- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1.196.318.591	1.424.981.485
Cộng	1.196.318.591	1.424.981.485

06- Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập khác	220.629.275	233.477.739
Cộng	220.629.275	233.477.739

07- Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí khác	352.464.188	160.262.502
Cộng	352.464.188	160.262.502

Người lập biểu

Nga

Trịnh Thị Nga

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Đình Thủy Lâm



Tổng Giám đốc

Phạm Quang Minh